

THỐNG KÊ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TIỂU HỌC - HỌC KÌ II NĂM HỌC 2024-2025

1. Chất lượng giáo dục

	Số	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 1						Lớp 2						Lớp 3						Lớp 4						Lớp 5					
			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số					Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số					Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số					Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số					Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số				
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật
1. Kết quả học tập																																
1. Tiếng Việt	633	633	118	53	1	1		3	131	61				1	104	57	1	1		3	150	70	1	1		2	130	55				2
Hoàn thành tốt		443	84	44	1	1			92	52					71	41	1	1			110	58					86	42				1
Hoàn thành		185	30	8				3	39	9				1	32	16				3	40	12	1	1		2	44	13				1
Chưa hoàn thành		5	4	1											1																	
2. Toán	633	633	118	53	1	1		3	131	61				1	104	57	1	1		3	150	70	1	1		2	130	55				2
Hoàn thành tốt		451	87	45	1	1			93	52					70	40	1	1			112	58					89	44				1
Hoàn thành		179	28	7				3	38	9				1	34	17				3	38	12	1	1		2	41	11				1
Chưa hoàn thành		3	3	1																												
3. Đạo đức	633	633	118	53	1	1		3	131	61				1	104	57	1	1		3	150	70	1	1		2	130	55				2
Hoàn thành tốt		456	86	44	1	1			94	53				1	73	42	1	1			114	60	1	1			89	44				1
Hoàn thành		176	31	8				3	37	8					31	15				3	36	10				2	41	11				1
Chưa hoàn thành		1	1	1																												
4. Tự nhiên và Xã hội	353	353	118	53	1	1		3	131	61				1	104	57	1	1		3												
Hoàn thành tốt		254	88	46	1	1			95	53				1	71	40	1	1														
Hoàn thành		99	30	7				3	36	8					33	17				3												
Chưa hoàn thành																																
5. Khoa học	280	280																			150	70	1	1		2	130	55				2
Hoàn thành tốt		205																			115	60					90	45				1
Hoàn thành		75																			35	10	1	1		2	40	10				1
Chưa hoàn thành																																
6. LS&ĐL	280	280																			150	70	1	1		2	130	55				2
Hoàn thành tốt		201																			114	59					87	43				1
Hoàn thành		79																			36	11	1	1		2	43	12				1
Chưa hoàn thành																																
7. Nghệ thuật (Âm nhạc)	633	633	118	53	1	1		3	131	61				1	104	57	1	1		3	150	70	1	1		2	130	55				2
Hoàn thành tốt		450	89	45	1	1			95	52				1	66	40	1	1			112	59					88	43				1
Hoàn thành		183	29	8				3	36	9					38	17				3	38	11	1	1		2	42	12				1
Chưa hoàn thành																																
8. Nghệ thuật (Mỹ thuật)	633	633	118	53	1	1		3	131	61				1	104	57	1	1		3	150	70	1	1		2	130	55				2

Hoàn thành tốt		447	87	45	1	1			94	52				1	69	40	1	1			110	57					87	43					1
Hoàn thành		186	31	8				3	37	9					35	17				3	40	13	1	1		2	43	12					1
Chưa hoàn thành																																	
9. Hoạt động trải nghiệm	633	633	118	53	1	1		3	131	61				1	104	57	1	1		3	150	70	1	1		2	130	55					2
Hoàn thành tốt		458	88	45	1	1			96	53				1	72	41	1	1			113	59	1	1			89	44					1
Hoàn thành		173	28	7				3	35	8					32	16				3	37	11				2	41	11					1
Chưa hoàn thành		2	2	1																													
10. Giáo dục thể chất	633	633	118	53	1	1		3	131	61				1	104	57	1	1		3	150	70	1	1		2	130	55					2
Hoàn thành tốt		448	85	44	1	1			95	52				1	67	40	1	1			112	58	1	1			89	42					1
Hoàn thành		185	33	9				3	36	9					37	17				3	38	12				2	41	13					1
Chưa hoàn thành																																	
11. TH-CN (Công nghệ)	384	384													104	57	1	1		3	150	70	1	1		2	130	55					2
Hoàn thành tốt		278													78	43	1	1			112	59					88	42					1
Hoàn thành		278													78	43	1	1			112	59					88	42					1
Chưa hoàn thành																																	
12. TH-CN (Tin học)	633	384													104	57	1	1		3	150	70	1	1		2	130	55					2
Hoàn thành tốt		283													70	40	1	1			117	62	1	1			96	45					1
Hoàn thành		101													34	17				3	33	8				2	34	10					1
Chưa hoàn thành																																	
13. Ngoại ngữ	633	633	118	53	1	1		3	131	61				1	104	57	1	1		3	150	70	1	1		2	130	55					2
Hoàn thành tốt		446	86	43	1	1			96	54					68	42	1	1			110	58					86	42					1
Hoàn thành		187	32	10				3	35	7				1	36	15				3	40	12	1	1		2	44	13					1
Chưa hoàn thành																																	
14. Tiếng dân tộc	633																																
Hoàn thành tốt																																	
Hoàn thành																																	
Chưa hoàn thành																																	
II. Năng lực cốt lõi																																	
Năng lực chung																																	
Tự chủ và tự học	633	633	118	53	1	1		3	131	61				1	104	57	1	1		3	150	70	1	1		2	130	55					2
Tốt		452	85	44	1	1			92	52				1	70	41	1	1			113	59	1	1			92	43					1
Đạt		180	32	9				3	39	9					34	16				3	37	11				2	38	12					1
Cần cố gắng		1	1																														
Giao tiếp và hợp tác	633	633	118	53	1	1		3	131	61				1	104	57	1	1		3	150	70	1	1		2	130	55					2
Tốt		456	86	45	1	1			92	52				1	70	41	1	1			115	60	1	1			93	43					1
Đạt		176	31	8				3	39	9					34	16				3	35	10				2	37	12					1
Cần cố gắng		1	1																														

Giai quyết vấn đề và sáng tạo	633	633	118	53	1	1		3	131	61				1	104	57	1	1		3	150	70	1	1		2	130	55				2
Tốt		452	85	44	1	1			92	52				1	70	41	1	1			113	58					92	43				1
Đạt		180	32	9				3	39	9					34	16				3	37	12	1	1		2	38	12				1
Cần cố gắng		1	1																													
Năng lực độc thù																																
Ngôn ngữ	633	633	118	53	1	1		3	131	61				1	104	57	1	1		3	150	70	1	1		2	130	55				2
Tốt		451	86	44	1	1			94	52				1	68	40	1	1			116	59	1	1			87	43				1
Đạt		177	28	8				3	37	9					35	17				3	34	11				2	43	12				1
Cần cố gắng		5	4	1											1																	
Tính toán	633	633	118	53	1	1		3	131	61				1	104	57	1	1		3	150	70	1	1		2	130	55				2
Tốt		450	87	44	1	1			93	52				1	68	40	1	1			113	58	1	1			89	44				1
Đạt		180	28	8				3	38	9					36	17				3	37	12				2	41	11				1
Cần cố gắng		3	3	1																												
Tin học	384	384													104	57	1	1		3	150	70	1	1		2	130	55				2
Tốt		270													68	40	1	1			115	57					87	43				1
Đạt		114													36	17				3	35	13	1	1		2	43	12				1
Cần cố gắng																																
Công nghệ	384	384													104	57	1	1		3	150	70	1	1		2	130	55				2
Tốt		269													68	40	1	1			114	60	1	1			87	43				1
Đạt		115													36	17				3	36	10				2	43	12				1
Cần cố gắng																																
Khoa học	633	633	118	53	1	1		3	131	61				1	104	57	1	1		3	150	70	1	1		2	130	55				2
Tốt		447	86	44	1	1			93	52				1	68	40	1	1			112	57					88	44				1
Đạt		185	31	9				3	38	9					36	17				3	38	13	1	1		2	42	11				1
Cần cố gắng		1	1																													
Thẩm mĩ	633	633	118	53	1	1		3	131	61				1	104	57	1	1		3	150	70	1	1		2	130	55				2
Tốt		446	86	44	1	1			93	52				1	68	40	1	1			112	57					87	43				1
Đạt		186	31	9				3	38	9					36	17				3	38	13	1	1		2	43	12				1
Cần cố gắng		1	1																													
Thể chất	633	633	118	53	1	1		3	131	61				1	104	57	1	1		3	150	70	1	1		2	130	55				2
Tốt		450	86	44	1	1			93	52				1	68	40	1	1			113	58	1	1			90	43				1
Đạt		182	31	9				3	38	9					36	17				3	37	12				2	40	12				1
Cần cố gắng		1	1																													
III. Phẩm chất chủ yếu																																
Yêu nước	633	633	118	53	1	1		3	131	61				1	104	57	1	1		3	150	70	1	1		2	130	55				2
Tốt		457	88	45	1	1			93	52				1	75	45	1	1		1	110	57					91	43				1
Đạt		176	30	8				3	38	9					29	12				2	40	13	1	1		2	39	12				1
Cần cố gắng																																

Nhân ái	633	633	118	53	1	1		3	131	61				1	104	57	1	1		3	150	70	1	1		2	130	55				2
Tốt		458	89	45	1	1			93	52				1	73	44	1	1			114	59	1	1			89	43				1
Đạt		175	29	8				3	38	9					31	13				3	36	11				2	41	12				1
Cần cố gắng																																
Chăm chỉ	633	633	118	53	1	1		3	131	61				1	104	57	1	1		3	150	70	1	1		2	130	55				2
Tốt		449	86	44	1	1			93	52				1	69	40	1	1			112	58					89	43				1
Đạt		184	32	9				3	38	9					35	17				3	38	12	1	1		2	41	12				1
Cần cố gắng																																
Trung thực	633	633	118	53	1	1		3	131	61				1	104	57	1	1		3	150	70	1	1		2	130	55				2
Tốt		452	87	45	1	1			93	52				1	69	40	1	1			111	57					92	43				1
Đạt		181	31	8				3	38	9					35	17				3	39	13	1	1		2	38	12				1
Cần cố gắng																																
Trách nhiệm	633	633	118	53	1	1		3	131	61				1	104	57	1	1		3	150	70	1	1		2	130	55				2
Tốt		452	86	44	1	1			93	52				1	69	40	1	1			111	58	1	1			93	43				1
Đạt		181	32	9				3	38	9					35	17				3	39	12				2	37	12				1
Cần cố gắng																																
IV. Đánh giá KQGD	633	633	118	53	1	1		3	131	61				1	104	57	1	1		3	150	70	1	1		2	130	55				2
- Hoàn thành xuất		249	57	32	1	1			55	35					35	26	1	1			62	34					40	19				
- Hoàn thành tốt		184	27	12					35	16					29	14					47	23					46	23				1
- Hoàn thành		195	30	8				3	41	10				1	39	17				3	41	13	1	1		2	44	13				1
- Chưa hoàn thành		5	4	1											1																	
V. Khen thưởng		456	87	47	1	1			92	53					65	42	1	1			117	62					95	42				1
- Giấy khen cấp trường		432	84	44	1	1			90	51					63	40	1	1			109	57					86	42				1
- Giấy khen cấp trên		24	3	3					2	2					2	2					8	5					9					
VI. HSDT được trợ giảng																																
VII. HS.K.Tật		11	3	1				3	1					1	3	2				3	2					2	2	1				2
VIII. HS bỏ học kỳ II																																
+ Hoàn cảnh GDKK																																
+ KK trong học tập																																
+ Xa trường, đi lại K.khẩn																																
+ Thiên tai, dịch bệnh																																
+ Nguyên nhân khác																																
IX. Chương trình lớp học	633	633	118	53	1	1		3	131	61				1	104	57	1	1		3	150	70	1	1		2	130	55				2
Hoàn thành	628	628	114	52	1	1		3	131	61				1	103	57	1	1		3	150	70	1	1		2	130	55				2
Chưa hoàn thành	5	5	4	1											1																	

BÁO CÁO ĐIỂM KIỂM TRA ĐỊNH KÌ - HỌC KÌ II NĂM HỌC 2024-2025

2. Điểm số học sinh

	Sĩ số	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 1					Lớp 2					Lớp 3					Lớp 4					Lớp 5									
			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số				Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số				Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số				Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số				Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số								
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép		Khuyết tật	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc		Lớp ghép	Khuyết tật	Nữ	Dân tộc		Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật	Nữ		Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật
I. Kết quả học tập																																
1. Tiếng Việt	633	633	118	53	1	1		3	131	61				1	104	57	1	1		3	150	70	1	1		2	130	55				2
Điểm 10		69	24	19					18	17					10	9	1	1			17	14										
Điểm 9		222	35	15	1	1			42	22					36	22					59	26					50	25				1
Điểm 8		121	23	10					26	10					23	11				1	33	17				1	16	9				
Điểm 7		104	11	3					23	9					17	8					17	6	1	1			36	14				
Điểm 6		58	10	2				1	14	1				1	8	4					14	4				1	12	3				
Điểm 5		54	11	3				2	8	2					9	3				2	10	3					16	4				1
Dưới điểm 5		5	4	1											1																	
2.Toán	633	633	118	53	1	1		3	131	61				1	104	57	1	1		3	150	70	1	1		2	130	55				2
Điểm 10		138	37	27	1	1			30	22					15	11					42	24					14	7				
Điểm 9		239	47	15					57	25					37	24	1	1			47	23					51	25				1
Điểm 8		99	9	6					25	11				1	8	2					32	15	1	1		1	25	9				
Điểm 7		72	8	1				1	11	2					20	6					11	1				1	22	9				
Điểm 6		44	11	2				1	2	1					8	3				2	14	5					9	3				
Điểm 5		38	3	1				1	6						16	11				1	4	2					9	2				1
Dưới điểm 5		3	3	1																												
3.TH-CN (Công nghệ)	384	384													104	57	1	1		3	150	70	1	1		2	130	55				2
Điểm 10		68													15	11					29	18					24	15				
Điểm 9		146													39	22	1	1			56	34					51	22				1
Điểm 8		84													17	15				1	34	10				1	33	13				
Điểm 7		56													22	5					18	6					16	3				
Điểm 6		18													4	2					11	2	1	1			3	1				
Điểm 5		12													7	2				2	2					1	3	1				1
Dưới điểm 5																																
4. TH-CN (Tin học)	384	384													104	57	1	1		3	150	70	1	1		2	130	55				2
Điểm 10		74													30	19					31	14					13	6				
Điểm 9		125													28	17	1	1			53	32					44	24				1
Điểm 8		94													23	8					34	16	1	1			37	14				
Điểm 7		57													13	8					24	5					20	9				
Điểm 6		23													6	2				1	8	3				2	9	1				
Điểm 5		11													4	3				2							7	1				1
Dưới điểm 5																																
5. Ngoại ngữ	384	384													104	57	1	1		3	150	70	1	1		2	130	55				2
Điểm 10		51													9	5					28	19					14	6				

Điểm 9		125													31	24	1	1											52	23							42	25								
Điểm 8		66													16	10														28	16	1	1					22	7							
Điểm 7		58													16	6														14	7							28	11						1	
Điểm 6		50													17	8					1									16	4							17	5							
Điểm 5		34													15	4					2									12	1					2		7	1						1	
Dưới điểm 5																																														
6. Khoa học	280	280																												150	70	1	1			2		130	55						2	
Điểm 10		56																													44	26							12	9						
Điểm 9		124																													61	32							63	30						1
Điểm 8		62																													26	7	1	1					36	12						1
Điểm 7		23																													11	4					2		12	1						
Điểm 6		11																													5								6	3						
Điểm 5		4																													3	1							1							
Dưới điểm 5																																														
7. Lịch sử và Địa lý	280	280																													150	70	1	1			2		130	55						2
Điểm 10		25																													25	17														
Điểm 9		113																													62	33							51	24						
Điểm 8		59																													33	12	1	1			1		26	14						1
Điểm 7		53																													17	3							36	14						
Điểm 6		18																													7	4							11	3						1
Điểm 5		12																													6	1					1		6							
Dưới điểm 5																																														

HIỆU TRƯỞNG



Hoàng Yến